

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Việt Thắng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Học Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2015

Số: 655 /VNIA- HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long quản lý”. Tại ngày lập báo cáo, chưa có các quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của Dự án Cao Xanh - Hà Khánh D. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 03 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		932.727.534.864	729.617.400.040
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	193.472.231.725	88.549.703.299
1. Tiền	111		122.472.231.725	30.549.703.299
2. Các khoản tương đương tiền	112		71.000.000.000	58.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		433.326.393.623	470.240.186.317
1. Phải thu khách hàng	131		420.568.144.506	472.523.119.049
2. Trả trước cho người bán	132		24.870.973.617	8.244.352.863
3. Các khoản phải thu khác	135		13.824.207.415	8.050.772.222
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25.936.931.915)	(18.578.057.817)
IV. Hàng tồn kho	140	6	298.618.364.385	166.264.212.637
1. Hàng tồn kho	141		298.618.364.385	166.264.212.637
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.310.545.131	4.563.297.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.483.060	24.691.667
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	26.636.134
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.290.062.071	4.511.969.986
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		116.787.674.168	98.821.700.596
I. Tài sản cố định	220		85.834.664.959	81.933.714.845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	85.827.637.853	81.933.714.845
- Nguyên giá	222		482.374.196.539	452.891.645.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.546.558.686)	(370.957.930.304)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	-	-
- Nguyên giá	225		1.267.194.664	1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.267.194.664)	(1.267.194.664)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7.027.106	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.437.000.000	10.437.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	9	15.749.500.000	15.749.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	9	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		20.516.009.209	6.450.985.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	19.988.848.619	6.016.031.518
2. Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	434.954.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.049.515.209.032	828.439.100.636

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		832.818.100.903	621.423.494.162
I. Nợ ngắn hạn	310		812.171.717.803	613.101.417.162
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	256.297.258.635	238.245.587.770
2. Phải trả người bán	312		335.878.841.696	269.395.241.280
3. Người mua trả tiền trước	313		104.884.753.701	14.728.175.481
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	5.260.568.363	18.406.263.529
5. Phải trả người lao động	315		13.787.296.305	11.384.274.236
6. Chi phí phải trả	316	13	17.140.490.477	18.035.227.954
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	77.279.902.289	37.237.575.984
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.642.606.337	5.669.070.928
9. Doanh thu chưa thực hiện	338			
II. Nợ dài hạn	330		20.646.383.100	8.322.077.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.792.132.000	1.490.077.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	15	18.854.251.100	6.832.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		211.542.109.049	201.863.093.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	211.542.109.049	201.863.093.997
1. Vốn điều lệ	411		65.000.000.000	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.993.938.149	76.993.938.149
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.796.490.115	19.796.490.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.751.680.785	10.072.665.733
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	17	5.154.999.080	5.152.512.477
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.049.515.209.032	828.439.100.636


Võ Thị Hải An
Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	888.869.414.767	753.976.470.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	460.719.091	47.543.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	888.408.695.676	753.928.927.344
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	816.499.680.314	683.264.479.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.909.015.362	70.664.447.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.170.481.255	5.161.318.059
7. Chi phí tài chính	22	23	22.027.064.864	32.643.436.740
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	22.014.489.864	27.309.461.760
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.223.969.772	31.952.620.886
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		23.828.461.981	11.229.708.021
10. Thu nhập khác	31		1.667.452.089	11.251.402.692
11. Chi phí khác	32		966.782.682	7.895.435.204
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	700.669.407	3.355.967.488
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.529.131.388	14.585.675.509
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.356.831.885	4.687.139.490
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.172.299.503	9.898.536.019
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		427.873.033	434.648.430
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		18.744.426.470	9.463.887.589
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.884	1.456


 Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


 Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng


 Trần Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.529.131.388	14.585.675.509
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.920.565.664	34.607.412.641
Các khoản dự phòng	03	7.358.874.098	14.726.250.362
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.952.251.204)	(2.004.095.893)
Chi phí lãi vay	06	22.014.489.864	27.309.461.760
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.870.809.810	89.224.704.379
Thay đổi các khoản phải thu	09	20.478.935.662	14.922.547.030
Thay đổi hàng tồn kho	10	(134.105.607.699)	44.999.993.001
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	187.070.106.448	(46.224.906.142)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(13.968.608.494)	5.170.700.402
Tiền lãi vay đã trả	13	(24.267.347.964)	(29.617.067.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.249.016.727)	(4.344.205.673)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	357.055.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.267.223.426)	(6.009.470.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.919.102.610	68.122.295.526
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.574.560.287)	(8.471.590.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.580.906.313	11.020.957.576
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.265.735.421	5.368.429.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.727.918.553)	13.917.795.837

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2014	2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	531.075.997.731	417.929.443.825
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(492.220.483.362)	(489.624.213.473)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(8.124.170.000)	(6.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>30.731.344.369</i>	<i>(78.194.769.648)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	104.922.528.426	3.845.321.715
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	88.549.703.299	84.704.381.584
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	193.472.231.725	88.549.703.299

Võ Thị Hải An
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 03 năm 2015

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 23 tháng 5 năm 2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 65.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần VIMECO đặt tại lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần VIMECO có một công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con. Chi tiết tỷ lệ góp vốn của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ (%)
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	76,85%	76,85%

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 859 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 839 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn, nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư;
- Thi công xây lắp; san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tin này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	(số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 28
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Hiện nay, Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích khấu hao hết đối với tài sản cố định thuê tài chính. Tuy nhiên, Công ty chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	767.631.871	488.948.812
Tiền gửi ngân hàng	121.704.599.854	30.060.754.487
Các khoản tương đương tiền (i)	71.000.000.000	58.000.000.000
	<u><u>193.472.231.725</u></u>	<u><u>88.549.703.299</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng. Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.310.714.769	4.671.841.701
Công cụ, dụng cụ	287.304.000	269.167.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	294.020.345.616	161.323.203.436
	<u>298.618.364.385</u>	<u>166.264.212.637</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>298.618.364.385</u>	<u>166.264.212.637</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị mới Cao Xanh - Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư. Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh - Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Sở tài chính tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh - Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Ngày 16 tháng 01 năm 2014, Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh có Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND. Theo đó, Công ty chưa hạch toán khoản chi phí này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	47.653.043.752	288.654.729.310	102.370.539.330	14.024.974.765	188.357.992	452.891.645.149
Mua trong năm	-	30.338.609.091	3.553.236.363	539.415.000	136.272.727	34.567.533.181
Thanh lý	-	(3.978.791.315)	(1.106.190.476)	-	-	(5.084.981.791)
Tại ngày 31/12/2014	47.653.043.752	315.014.547.086	104.817.585.217	14.564.389.765	324.630.719	482.374.196.539
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	29.273.533.344	237.252.512.455	91.323.721.629	12.964.679.645	143.483.231	370.957.930.304
Khấu hao trong năm	4.223.755.764	18.642.884.862	6.468.757.803	682.415.201	55.796.543	30.073.610.173
Thanh lý	-	(3.978.791.315)	(506.190.476)	-	-	(4.484.981.791)
Tại ngày 31/12/2014	33.497.289.108	251.916.606.002	97.286.288.956	13.647.094.846	199.279.774	396.546.558.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	14.155.754.644	63.097.941.084	7.531.296.261	917.294.919	125.350.945	85.827.637.853
Tại ngày 31/12/2013	18.379.510.408	51.402.216.855	11.046.817.701	1.060.295.120	44.874.761	81.933.714.845

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với giá trị là 258.790.051.759 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 243.312.393.990 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và 15, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 62.284.944.527 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 69.104.800.952 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là tài sản cố định thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số 03/2000/HĐCTTC ngày 29 tháng 3 năm 2000 giữa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) ký với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 04 tháng 10 năm 2000, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam có Công văn số 01939 VC/TCKT ủy quyền cho Công ty thực hiện hợp đồng này.

Hiện nay, Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích khấu hao hết đối với tài sản cố định thuê tài chính. Tuy nhiên, Công ty chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần VIPACO (*)	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung (*)	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	8.387.000.000	8.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình (*)	60.000.000	60.000.000
	<u>15.749.500.000</u>	<u>15.749.500.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	<u>10.437.000.000</u>	<u>10.437.000.000</u>

(*) Theo “Đề án Tổ chức sản xuất kinh doanh giai đoạn 2013 - 2018” ngày 20 tháng 5 năm 2013, Công ty dự kiến sẽ thoái hết vốn khỏi các công ty này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.016.031.518	10.969.215.055
Tăng trong năm	20.852.924.454	1.669.793.512
Kết chuyển vào chi phí trong năm	6.880.107.353	6.622.977.049
Tại ngày 31 tháng 12	<u>19.988.848.619</u>	<u>6.016.031.518</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (i)	62.065.033.106	29.042.536.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (ii)	59.602.958.676	89.334.719.440
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iii)	58.336.102.007	46.346.836.104
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (iv)	37.306.245.864	37.983.285.869
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (v)	11.980.030.015	-
Vay các cá nhân trong Công ty (vi)	2.192.660.000	2.092.660.000
Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (Vimeco MT)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (vii)	14.942.890.086	11.421.931.354
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (viii)	977.636.281	989.421.528
Vay ngắn hạn cá nhân (ix)	1.920.000.000	280.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.973.702.600	20.754.197.075
	<u>256.297.258.635</u>	<u>238.245.587.770</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/177592/HĐTDHM ngày 01 tháng 8 năm 2014. Hạn mức cho vay là 130.000.000.000 VND trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C là 80.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 62.065.033.106 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất khoản vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 xe téc nước hiệu FAW, 05 xe trộn bê tông hiệu Hyundai, 01 máy xúc lật nhãn hiệu Kawasaki Model 9025, 01 xe tải nhỏ hiệu Suzuki, 05 xe ô tô trộn bê tông hiệu Hyundai màu trắng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo 03 Hợp đồng vay như sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT326-Vimeco ngày 15 tháng 8 năm 2014. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 13.300.000.000 VND. Khoản vay này được dùng để mua nguyên vật liệu, máy thi công, nhân công, thầu phụ, các chi phí hợp lý khác (bổ sung vốn lưu động)... nhằm thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực Sản xuất vật liệu xây dựng. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2014 đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2015. Lãi suất khoản vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng/lần. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐCC2011-Vimeco ngày 16 tháng 12 năm 2011, Hợp đồng tiền gửi số 326/2012/HĐCC-Vimeco ngày 03 tháng 7 năm 2012, 17 xe ô tô chuyên dùng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC-Vimeco ngày 04 tháng 7 năm 2013 và Hợp đồng thế chấp số 8OTO/2012/HĐTC/Vimeco ngày 31 tháng 10 năm 2012, quyền đòi nợ từ công trình GP Complex.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 02/2014-HĐTĐHM/NHCT326-Vimeco ngày 10 tháng 10 năm 2014. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 17.361.032.104 VND. Khoản vay này được dùng để mua nguyên vật liệu, máy thi công, nhân công, thầu phụ, các chi phí hợp lý khác (bổ sung vốn lưu động)... nhằm thực hiện hoạt động thi công xây lắp của Công ty. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng/lần. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản cầm cố bao gồm Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐCC2011-Vimeco ngày 16 tháng 12 năm 2011, Hợp đồng tiền gửi số 326/2012/HĐCC-Vimeco ngày 03 tháng 7 năm 2012, 17 xe ô tô chuyên dùng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC-Vimeco ngày 04 tháng 7 năm 2013 và Hợp đồng thế chấp 8OTO/2012/HĐTC/Vimeco ngày 31 tháng 10 năm 2012, quyền đòi nợ từ công trình GP Complex.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2014-HĐTĐ/NHCT326-VMC ngày 09 tháng 7 năm 2014. Hạn mức cho vay là 25.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 13.941.926.572 VND. Khoản vay này được dùng để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, máy thi công, nhân công, các chi phí hợp lý khác nhằm thực hiện hợp đồng thi công cọc khoan nhồi và tường vây số 04/2014/HĐ/TC-TA đã được ký kết giữa Công ty TNHH Đầu tư Toàn cầu Trảng An và Công ty Cổ phần Vimeco vào ngày 06 tháng 5 năm 2014 về việc thi công gói thầu “Thi công phần ngầm thuộc Dự án “Khu hỗn hợp nhà ở, dịch vụ thương mại, văn phòng, trường học GP Complex”. Thời hạn cho vay tối đa được xác định là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và không quá ngày 09 tháng 4 năm 2015. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/lần. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản cầm cố bao gồm Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐCC2011-Vimeco ngày 16 tháng 12 năm 2011, Hợp đồng tiền gửi số 326/2012/HĐCC-Vimeco ngày 03 tháng 7 năm 2012, 17 xe ô tô chuyên dùng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC-Vimeco ngày 04 tháng 7 năm 2013 và Hợp đồng thế chấp 8OTO/2012/HĐTC/Vimeco ngày 31 tháng 10 năm 2012; quyền đòi nợ từ công trình GP Complex.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 177592/Vimeco/2014/HĐTĐ tháng 7 năm 2014. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 58.336.102.007 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất khoản vay được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 ô tô bơm bê tông Isuzu, 05 xe ô tô chở trộn bê tông, 02 máy khoan cọc nhồi, 838.000 cổ phiếu Nedi 2 do Công ty Cổ phần và Phát triển Điện Miền Bắc 2 phát hành, 1.536.900 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại phát hành, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 16.08.2012/HĐTĐ/BIDV.HTH-VIMECO ngày 16 tháng 8 năm 2012.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/177592/HĐTĐ ngày 28 tháng 7 năm 2014. Hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 37.306.245.864 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C (nếu có). Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Trụ sở Công ty, toàn bộ các trang thiết bị, hệ thống xe và bãi gửi xe, phần thuê đất hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 máy đào bánh lốp Hyundai Modelr170W-7HĐTC03/2010, 05 xe chở trộn bê tông, 01 máy đào bánh lốp Hyundai Modelr170W-7-HĐTC 02/2010, 02 máy đào bánh xích Komatsu.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 172.14.056.624498 ngày 11 tháng 6 năm 2014. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 11.980.030.015 VND. Khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp bê tông thương phẩm năm 2014-2015 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thư tín dụng L/C có liên quan. Lãi suất cho vay thả nổi hoặc cố định theo quy chế về cơ chế lãi suất ban hành theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Quân đội trên cơ sở xếp hạng tín dụng của khách hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm tín chấp (đối với lĩnh vực kinh doanh bê tông và thương phẩm), không có tài sản đảm bảo trên cơ sở quản lý sản lượng và hoặc/quyền đòi nợ từ công trình do Ngân hàng tài trợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (vi) Các khoản vay cá nhân trong Công ty theo chính sách của Công ty, lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ theo thỏa thuận trong giấy nhận nợ, kỳ hạn là 12 tháng, lãi thanh toán 1 lần/năm. Các khoản vay dưới hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/20142193172/HĐTD ngày 01 tháng 07 năm 2014. Hạn mức cho vay là 15.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 14.942.890.086 VND. Lãi suất khoản vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng dùng cho sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là "Công ty Cổ phần Vimeco M&T" - Công ty con của Công ty) tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký giữa Công ty Cổ phần Vimeco M&T và đối tác khác mà Công ty Cổ phần Vimeco M&T là người thụ hưởng và các tài sản của Công ty Cổ phần Vimeco M&T với giá tổng giá trị nguyên giá tài sản là: 3.830.333.877 VND. Mục đích khoản vay ngắn hạn này là để bổ sung vốn lưu động nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Vimeco M&T.
- (viii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 1500LAV2013/HĐTD ngày 16 tháng 9 năm 2013. Hạn mức cho vay là 1.000.000.000 VND và đáo hạn theo từng khoản tiền được giải ngân cụ thể, thời hạn cho vay là 07 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 977.636.281 VND. Lãi suất 12%/năm, lãi suất nợ quá hạn 18%/năm, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần phù hợp với quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Công ty Cổ phần Vimeco M&T đã sử dụng Hệ thống nhà xưởng với tổng giá trị nguyên giá tài sản là: 3.346.789.091 VND để thế chấp cho khoản vay này.
- (ix) Các khoản vay cá nhân trong Công ty Cổ phần Vimeco M&T thể hiện khoản vay từ cán bộ công nhân viên trong Công ty dưới hình thức hợp đồng tín dụng với tổng số tiền vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.920.000.000 VND và đáo hạn theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể (từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày ký kế ước tín dụng). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo quy định của từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể (8,5%), lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.078.105.031	13.284.745.698
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38.446.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.909.239.001	3.801.423.843
Thuế thu nhập cá nhân	900.089.019	908.511.898
Các loại thuế khác	373.135.312	373.135.312
	<u>5.260.568.363</u>	<u>18.406.263.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Đường Láng Hòa Lạc	-	5.189.127.529
Chi phí phải trả thầu phụ dự án Nhà ở Học viện Quốc Phòng	1.191.205.993	-
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà máy Samsung Bắc Ninh	2.160.000.000	-
Chi phí phải trả điện nước Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	2.530.243.873	2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả nhà thầu phụ Dự án Nhà máy Sam Sung Thái Nguyên	5.245.000.000	4.757.675.455
Chi phí phải trả khác	1.304.898.500	849.038.986
	<u>17.140.490.477</u>	<u>18.035.227.954</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	245.789.300	93.340.300
Kinh phí công đoàn	133.145.199	395.118.943
Bảo hiểm xã hội	794.740.739	1.143.495.344
Bảo hiểm y tế	646.683.192	579.242.589
Bảo hiểm thất nghiệp	529.906.996	637.792.829
Lãi vay phải trả	925.495.680	3.178.353.780
Phải trả tiền phạt chậm nộp thuế	4.483.240.618	4.483.240.618
Các khoản tạm ứng phải trả	9.666.305.843	10.814.438.672
Kinh phí bảo trì Nhà chung cư	11.460.397.661	11.346.412.087
Tiền góp vốn của cổ đông tại tài khoản phong tỏa (*)	35.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.394.197.061	4.566.140.822
	<u>77.279.902.289</u>	<u>37.237.575.984</u>

(*) Tiền góp vốn của các nhà đầu tư được thông qua tham gia mua cổ phần trong đợt phát hành riêng lẻ (3.500.000 cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 số 01/2014/Vimeco-ĐHCD ngày 07 tháng 4 năm 2014, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06.2/2014/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2014, được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 6909/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 12 năm 2014 về việc “Đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ” và Công văn số 92/UBCK-QLPH ngày 12 tháng 01 năm 2015 về việc “Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của VMC”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (i)	10.902.420.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (ii)	7.397.033.700	1.906.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iii)	4.428.500.000	5.256.204.200
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	8.781.592.404
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	3.395.900.471
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	-	3.146.250.000
Tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (iv)	3.100.000.000	5.100.000.000
	<u>25.827.953.700</u>	<u>27.586.197.075</u>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.973.702.600	20.754.197.075
Trong năm thứ hai	6.093.702.600	3.292.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.760.548.500	3.540.000.000
	<u>25.827.953.700</u>	<u>27.586.197.075</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	6.973.702.600	20.754.197.075
Số phải trả sau 12 tháng	<u>18.854.251.100</u>	<u>6.832.000.000</u>

Vay dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm những khoản vay sau:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo 02 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng hạn trung dài hạn số 411.14.056.624498.TD ngày 17 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được sử dụng để đầu tư trạm trộn bê tông và hệ thống làm lạnh để thực hiện dự án dây chuyền cung cấp bê tông thương phẩm theo Quyết định số 469 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương lập dự án đầu tư dây chuyền cung cấp bê tông thương phẩm cho xây dựng nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận trước thời điểm giải ngân. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất được điều chỉnh theo quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 02 trạm trộn bê tông công suất 120m³/h, 01 hệ thống làm lạnh công suất 50m³/h.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 330.14.056.624498.TD ngày 04 tháng 9 năm 2014. Khoản vay được sử dụng để đầu tư trạm trộn bê tông và trạm cân để thực hiện dự án đầu tư dây chuyền cung cấp bê tông thương phẩm theo Quyết định số 379 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc Phê duyệt báo cáo đầu tư, kế hoạch đấu thầu dự án đầu tư dây chuyền cung cấp bê tông thương phẩm cho xây dựng Nhà máy nhiệt điện Thái Bình và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất được điều chỉnh theo quy định trên từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp là 01 trạm trộn bê tông 90m³/h, 01 trạm trộn bê tông công suất 120m³/h, 01 trạm cân 120 tấn.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 177592/Vimeco/2014/HĐTDTDH ngày 06 tháng 8 năm 2014. Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án bổ sung thiết bị thi công nền móng, giao thông. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán vào ngày cuối quý. Lãi suất cho vay thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm của dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng trong từng thời kỳ + phí là 4%/năm, kỳ hạn điều chỉnh lãi suất được thực hiện 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm 01 máy xúc đào thủy lực, 01 máy xúc đào bánh lốp và 03 xe lu rung một trống đầm.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo 02 hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2014-HĐTDDA/NHCT326 ngày 10 tháng 01 năm 2014. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua xe ô tô đầu kéo hiệu Hyundai HD1000 sản xuất năm 2013 theo hợp đồng mua bán số 109-12.13/KBC-HĐMB/2013. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng/lần. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô đầu kéo hiệu Hyundai HD 1000 sản xuất năm 2013, các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền vào xe ô tô đầu kéo.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/HĐTDDA/NHCT326-Vimeco ngày 29 tháng 8 năm 2013. Khoản vay này được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư thay thế nâng cao năng lực cho dây chuyền nghiền đá Shibang tại mỏ đá Phú Mãn. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của khoản vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12% /năm, có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản thế chấp là 01 máy nghiền côn 1300CSH, 01 máy nghiền hàm 4230, 01 máy nghiền hàm 5013, 01 sàng cấp liệu đầu vào, 01 tủ điều khiển và 01 dây chuyền trạm nghiền đá đồng bộ và cụm nghiền côn hiệu Shibang.
- (iv) Khoản vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây với tổng giá trị khoản vay là 8.100.000.000 VND đã được giải ngân ngày 23 tháng 4 năm 2012. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu máy khoan nhồi ED 5500 thuộc dự án phát triển nhằm nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vimeco M&T năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay được tính bằng lãi suất huy động bình quân 12 tháng (VND) trả lãi sau của Ngân hàng cộng phí ngân hàng 4%/năm. Lãi suất của khoản vay được thay đổi theo quý, trong đó lãi suất tại ngày giải ngân là 17,5% gốc vay. Lãi vay được trả vào ngày 25 cuối mỗi quý bắt đầu từ ngày 25 tháng 9 năm 2012. Khoản vay được thế chấp bằng máy khoan nhồi ED 5500 trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HIN**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	18.064.001.225	11.411.675.523	201.469.614.897
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.463.887.589	9.463.887.589
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Trích các quỹ	-	-	-	1.732.488.890	(4.302.897.379)	(2.570.408.489)
Tại ngày 01/01/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	19.796.490.115	10.072.665.733	201.863.093.997
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.744.426.470	18.744.426.470
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	(1.366.627.848)	(1.366.627.848)
Khác	-	-	-	-	101.216.430	101.216.430
Tại ngày 31/12/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	19.796.490.115	19.751.680.785	211.542.109.049

b. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c. Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651 thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.409.000.000	51,4	33.409.000.000	33.409.000.000
Các cổ đông khác	31.591.000.000	48,6	31.591.000.000	31.591.000.000
	65.000.000.000	100	65.000.000.000	65.000.000.000

d. Chia cổ tức và trích các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 81/2014/NQ/VMC-M&T/ĐHCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 12% vốn điều lệ, tương đương 7.800.000.000 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.366.627.848 VND (trong đó trích tại Công ty Cổ phần Vimeco là 929.502.260 VND và trích tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại là 437.125.588 VND). Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông.

17. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguồn vốn kinh doanh	4.631.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	142.259.737	142.259.737
Quỹ dự phòng tài chính	41.215.900	41.215.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	340.523.443	338.036.840
	5.154.999.080	5.152.512.477

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây lắp, Bộ phận sản xuất công nghiệp và Bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Tài sản, công nợ bộ phận được tách cho từng bộ phận theo thực tế phát sinh của từng bộ phận, phần nào Công ty không theo dõi chi tiết được thì Công ty phân bổ theo tỷ lệ doanh thu.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất công nghiệp	- Sản xuất và phân phối bê tông, đá xây dựng.
Bộ phận xây lắp	- Xây lắp công trình theo hợp đồng.
Bộ phận khác	- Hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	474.353.422.761	270.922.615.828	222.802.170.443	968.078.209.032
Tài sản không phân bổ	-	-	-	81.437.000.000
Tổng tài sản hợp nhất				<u>1.049.515.209.032</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	267.790.368.566	201.597.643.027	81.375.404.875	550.763.416.468
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	282.054.684.435
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u>832.818.100.903</u>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	Năm 2014	Năm 2014	Năm 2014	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	467.063.195.417	323.271.230.737	98.074.269.522	888.408.695.676
Tổng doanh thu	<u>467.063.195.417</u>	<u>323.271.230.737</u>	<u>98.074.269.522</u>	<u>888.408.695.676</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	39.038.312.799	10.289.330.239	22.581.372.324	71.909.015.362
Chi phí không phân bổ				(29.223.969.772)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				42.685.045.590
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				3.170.481.255
Chi phí tài chính				(22.027.064.864)
Lãi từ hoạt động khác				700.669.407
Lợi nhuận trước thuế				24.529.131.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.356.831.885)
Lợi nhuận trong năm				19.172.299.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	358.942.282.176	250.870.665.626	150.189.152.834	760.002.100.636
Tài sản không phân bổ				68.437.000.000
Tổng tài sản hợp nhất				828.439.100.636
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	137.434.015.787	136.427.654.305	78.408.901.844	352.270.571.936
Nợ phải trả không phân bổ				269.152.922.226
Tổng nợ phải trả hợp nhất				621.423.494.162

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	Năm 2013	Năm 2013	Năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	281.447.412.692	334.513.032.161	137.968.482.491	753.928.927.344
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	281.447.412.692	334.513.032.161	137.968.482.491	753.928.927.344
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	33.918.848.726	16.732.892.059	20.012.706.803	70.664.447.588
Chi phí không phân bổ				(31.952.620.886)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				38.711.826.702
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				5.161.318.059
Chi phí tài chính				(32.643.436.740)
Lãi từ hoạt động khác				3.355.967.488
Lợi nhuận trước thuế				14.585.675.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(4.687.139.490)
Lợi nhuận trong năm				9.898.536.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	888.869.414.767	753.976.470.980
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	59.394.935.230	90.852.327.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.140.053.383	47.163.698.290
Doanh thu hợp đồng xây dựng	467.063.195.417	281.447.412.692
Doanh thu sản xuất công nghiệp	323.271.230.737	334.513.032.161
	888.869.414.767	753.976.470.980
Các khoản giảm trừ doanh thu	460.719.091	47.543.636
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	888.408.695.676	753.928.927.344

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	50.029.410.084	81.581.876.285
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.523.845.285	36.434.257.574
Giá vốn hợp đồng xây dựng	427.964.524.447	247.468.205.795
Giá vốn sản xuất công nghiệp	312.981.900.498	317.780.140.102
	816.499.680.314	683.264.479.756

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.035.696.276	404.643.395.612
Chi phí nhân công	111.359.631.151	92.161.676.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.920.565.664	34.667.770.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.064.590.331	134.491.453.488
Chi phí khác	83.088.031.392	26.589.181.845
	1.006.468.514.814	692.553.478.414

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.780.481.255	4.901.318.059
Thu lãi cổ tức	390.000.000	260.000.000
	3.170.481.255	5.161.318.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.014.489.864	27.309.461.760
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	5.286.844.980
Chi phí tài chính khác	12.575.000	47.130.000
	<u>22.027.064.864</u>	<u>32.643.436.740</u>

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định, vật tư, phế liệu	1.580.906.313	11.020.957.576
Các khoản thu nhập khác	86.545.776	230.445.116
Cộng thu nhập khác	<u>1.667.452.089</u>	<u>11.251.402.692</u>
Chi phí thanh lý tài sản cố định, vật tư, phế liệu	624.607.246	3.289.361.772
Các khoản chi phí khác	342.175.436	4.606.073.432
Cộng chi phí khác	<u>966.782.682</u>	<u>7.895.435.204</u>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	<u>700.669.407</u>	<u>3.355.967.488</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18.744.426.470	9.463.887.589
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	18.744.426.470	9.463.887.589
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.884	1.456

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	275.151.509.735	245.077.587.770
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	193.472.231.725	88.549.703.299
Nợ thuần	81.679.278.010	156.527.884.471
Vốn chủ sở hữu	<u>211.542.109.049</u>	<u>201.863.093.997</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,39	0,78

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.472.231.725	88.549.703.299
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	408.455.420.006	461.995.833.454
Đầu tư dài hạn	<u>10.437.000.000</u>	<u>10.437.000.000</u>
Tổng cộng	<u>613.364.651.731</u>	<u>560.982.536.753</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	275.151.509.735	245.077.587.770
Phải trả người bán và phải trả khác	379.950.875.985	308.122.894.264
Chi phí phải trả	<u>17.140.490.477</u>	<u>18.035.227.954</u>
Tổng cộng	<u>672.242.876.197</u>	<u>571.235.709.988</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường bao gồm (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn chi phí phát sinh do sự thay đổi về lãi suất của các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm 2014 sẽ giảm/tăng 5.604.104.247 VND (năm 2013: 4.854.098.555 VND).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(5.604.104.247)
VND	-200	5.604.104.247
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(4.854.098.555)
VND	-200	4.854.098.555

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.472.231.725	-	193.472.231.725
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	408.455.420.006	-	408.455.420.006
Đầu tư dài hạn	-	10.437.000.000	10.437.000.000
	602.927.651.731	10.437.000.000	613.364.651.731

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	256.297.258.635	18.854.251.100	275.151.509.735
Phải trả người bán và phải trả khác	378.158.743.985	1.792.132.000	379.950.875.985
Chi phí phải trả	17.140.490.477	-	17.140.490.477
	651.596.493.097	20.646.383.100	672.242.876.197
Chênh lệch thanh khoản thuần	(48.668.841.366)	(10.209.383.100)	(58.878.224.466)

31/12/2013	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.549.703.299	-	88.549.703.299
Phải thu khách hàng và phải thu khác	461.995.833.454	-	461.995.833.454
Đầu tư dài hạn	-	10.437.000.000	10.437.000.000
	550.545.536.753	10.437.000.000	560.982.536.753

31/12/2013	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	238.245.587.770	6.832.000.000	245.077.587.770
Phải trả người bán và phải trả khác	306.632.817.264	1.490.077.000	308.122.894.264
Chi phí phải trả	18.035.227.954	-	18.035.227.954
	562.913.632.988	8.322.077.000	571.235.709.988
Chênh lệch thanh khoản thuần	(12.368.096.235)	2.114.923.000	(10.253.173.235)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Phòng cháy chữa cháy
Vinaconex 2
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex
Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch
Công ty Cổ phần Vipaco
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng
Vinaconex
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng nhà Quốc hội và hội trường
Ba Đình
Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bán hàng

STT	Tên đơn vị	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	155.403.693.792	130.831.564.270
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	2.942.085.682	409.698.045
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	2.738.215.967
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.771.292.120	1.655.881.779
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	9.079.877.500	4.717.033.364
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	11.026.440.554	8.790.166.673
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	68.875.711.042	34.379.681.377
8	Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	39.799.413.128	124.366.341.595
9	Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	(9.469.171.142)	66.573.764.538
10	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	1.997.647.812	561.218.129
11	Ban điều hành dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	-	16.842.803.634
12	Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	-	884.217.890
13	Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	891.839.967	1.463.858.967
14	Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	494.380.173	411.097.869
15	Ban điều hành tổ hợp dự án thủy điện Buôn Tua Sarh	675.556.632	-
16	Ban điều hành dự án thủy điện Buôn Kuốp	17.159.770.541	-
17	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng & Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2	909.090.909	-

Mua hàng:

STT	Tên đơn vị	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	-	9.259.475.932
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	5.047.903.073	6.944.338.182
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	516.248.250	3.699.261.610
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	713.127.301
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	-	5.768.323.329
5	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	-	21.670.594.728
6	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	97.648.250	-

Cổ tức nhận được

STT	Tên đơn vị	Năm 2014	Năm 2013
1	Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex	390.000.000	260.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Các khoản đầu tư:

STT	Tên đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	8.387.000.000	8.387.000.000
4	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
5	Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000

Các khoản phải thu:

STT	Tên đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	23.974.940.561	31.573.750.053
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	5.057.799.473	4.024.310.723
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	3.525.588.351	5.211.910.351
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	94.056.500	94.056.500
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	8.476.203.171	15.321.155.721
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	5.458.471.700	4.797.626.450
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	7.544.883.315	8.027.281.963
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	8.341.798.295	8.941.798.295
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	374.895.500	376.677.500
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	8.002.530.028	7.982.730.028
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	2.118.878.657	2.118.878.657
12	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	32.113.088.477	23.342.819.442
13	Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	3.054.183.066	2.800.449.970
14	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	135.589.888	253.027.888
15	Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.403.318.560	1.994.837.425
16	Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	64.710.890.541	35.224.605.859
17	Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	29.313.813.627	59.151.244.287
18	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng nhà Quốc hội và hội trường Ba Đình	1.557.503.426	-
19	Ban điều hành tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Sarh	9.481.866.973	8.738.754.679
20	Ban điều hành Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	4.401.704.314
21	Ban điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp	9.440.704.797	-
22	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	6.080.425.558	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):

Các khoản người mua trả tiền trước:

STT	Tên đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	41.372.432.977	969.722.905
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	1.000.000.000
4	Ban điều hành Dự án thủy điện Buôn Kuốp	-	982.320.665

Các khoản vay:

STT	Tên đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Gốc vay phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	8.781.592.404

Các khoản phải trả:

STT	Tên đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	191.985.873	191.985.873
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.905.546.422	3.905.546.422
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	17.488.156.546
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	1.223.208.715	822.259.077
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	125.160.812	-
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	4.717.484.816	4.717.484.816
7	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	450.721.972	726.890.322
8	Công ty Cổ phần Vipaco	1.602.431.325	3.277.878.600

Các khoản trả trước cho người bán:

STT	Tên đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex	1.502.106.975	1.502.106.975
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	4.183.934.353	4.183.934.353

Khoản phải trả khác

STT	Tên đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10.153.974.776	2.652.327.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.600.536.380	2.087.107.600

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang hoàn thiện thủ tục để xin đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với số vốn điều lệ tăng mới là 100.000.000.000 VND.

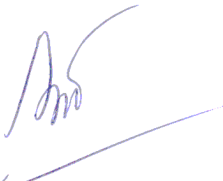
29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

<u>Khoản mục</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	131	479.248.602.776	(6.725.483.727)	472.523.119.049
Các khoản phải thu khác	135	1.325.288.495	6.725.483.727	8.050.772.222


Võ Thị Hải An
Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2015